

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ
CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
cùng với báo cáo của kiểm toán viên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13-49

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 19 tháng 09 năm 2016.

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Lương Nhân

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Tử và Dịch Vụ Công Nghiệp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn (Công ty) là công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006741 ngày 16 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần I ngày 07 tháng 05 năm 2008.

- Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 9 năm 2013 với nội dung thay đổi là: thay đổi địa chỉ trụ sở chính và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ Phần với mã số doanh nghiệp là: 0300740044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

- Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 9 năm 2015 với nội dung thay đổi là: bổ sung về ngành nghề kinh doanh và thay đổi thông tin về đăng ký thuế.

Vốn điều lệ đăng ký theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 là 15.000.000.000 (mười lăm tỷ) đồng, tương ứng với số lượng cổ phần là 1.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000đồng/cổ phần.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Như Hưng (*)	Chủ tịch
Ông Lưu Đình Hưng	Thành viên
Ông Lê Tấn Dương	Thành viên
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên
Ông Bùi Hữu Phúc	Thành viên

(*) Ông Nguyễn Như Hưng được bổ nhiệm chức chủ tịch Hội đồng quản trị theo Biên bản họp hội đồng quản trị mở rộng Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài gòn vào ngày 01/06/2015.

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này:

Ông Nguyễn Như Hưng	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Trung Kiên	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Hiếu Hòa Khánh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

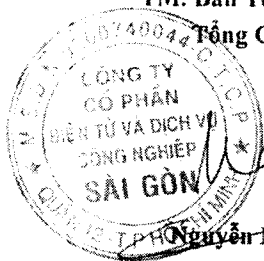
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như Hưng



Số: 237/2015/BCKT-DFK

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Điện Tử và Dịch Vụ Công Nghiệp Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Tử và Dịch Vụ Công Nghiệp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2015, hàng tồn kho được trình bày tại chỉ tiêu mã số 141 trên Bảng Cân Đối Kế Toán có giá trị là 1.723.728.677 VND, trong đó giá trị hàng tồn kho bị ứ đọng, kém, mất phẩm chất theo biên bản kiểm kê là 1.275.138.053 VND, Công ty đã trích lập dự phòng cho hàng tồn kho trên là 169.636.806 VND, giá trị còn lại đơn vị chưa thực hiện trích lập dự phòng.



Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện Tử và Dịch Vụ Công Nghiệp Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam



Bùi Văn Bổng

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0177-2015-042-1

Tạ Văn Hiệu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2090-2015-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.286.815.670	17.913.918.739
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.117.330.990	2.467.012.617
1. Tiền	111		3.117.330.990	2.467.012.617
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.148.247.373	13.854.493.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	292.830.318	8.746.846.936
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		85.974.480	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.766.757.135	5.104.961.461
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	2.685.440	2.685.440
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	1.554.091.871	1.492.375.869
1. Hàng tồn kho	141		1.723.728.677	1.662.012.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(169.636.806)	(169.636.806)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.467.145.436	100.036.416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	9.278.734.387	1.326.670
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	188.411.049	98.709.746
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.806.946.619	11.293.682.291
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.386.481.621	10.132.641.666
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.386.481.621	9.952.641.666
- Nguyên giá	222		2.233.143.901	14.051.915.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(846.662.280)	(4.099.273.879)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	180.000.000
- Nguyên giá	228		-	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	-	645.765.551
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	645.765.551
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	1.560.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.560.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.860.464.998	515.275.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	1.860.464.998	515.275.074
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.093.762.289	29.207.601.030

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.593.897.684	13.550.581.445
I. Nợ ngắn hạn	310		9.852.697.745	13.514.381.506
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	130.883.982	277.999.316
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		616.925.947	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	147.870.520	148.273.587
4. Phải trả người lao động	314		-	250.570.904
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	587.426.200	1.374.951.505
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	6.758.336.967	11.422.141.766
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	1.560.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.254.129	40.444.428
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		741.199.939	36.199.939
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	705.000.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		36.199.939	36.199.939

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.499.864.605	15.657.019.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	15.499.864.605	15.657.019.585
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.827.226	259.097.315
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		174.146.669	149.282.713
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.890.710	248.639.557
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.093.762.289	29.207.601.030

Người lập

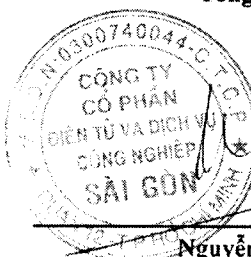
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Trang

Đặng Đức Thuận



Nguyễn Như Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	6.607.081.474	10.686.502.431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.607.081.474	10.686.502.431
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	465.140.350	2.160.723.264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.141.941.124	8.525.779.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	24.587.369	10.320.378
7. Chi phí tài chính	22	6.4	-	2.458.798
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	5.692.347.744	8.738.992.249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2.016.626.892	46.060.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.542.446.143)	(251.412.248)
11. Thu nhập khác	31	6.7	10.003.000.100	3.063.642.000
12. Chi phí khác	32	6.8	8.363.190.569	2.486.430.306
13. Lợi nhuận khác	40		1.639.809.531	577.211.694
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		97.363.388	325.799.446
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	19.472.678	65.159.889
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		77.890.710	260.639.557
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		52	174
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập

Kế toán trưởng

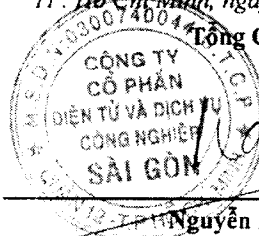




Nguyễn Thị Thanh Trang

Đặng Đức Thuận

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2016



Tổng Giám đốc



Nguyễn Như Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		97.363.388	325.799.446
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		492.725.386	640.331.628
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(286.583)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		9.714.775.469	239.660.619
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.304.577.660	1.205.791.693
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.666.545.161	(10.290.302.605)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(61.716.002)	92.285.312
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.249.172.340)	11.187.470.279
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.622.597.641)	(281.740.326)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(50.000.000)	(65.159.889)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(77.029.789)	(12.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		910.607.049	1.836.344.464
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.046.298.545)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		219.999.999	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.560.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.723.287	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.375.575.259)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.265.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(150.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.115.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		650.031.790	1.836.344.464
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		2.467.012.617	630.668.153
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		286.583	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	5.1	3.117.330.990	2.467.012.617

Người lập

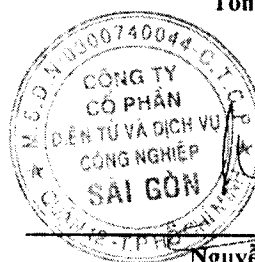
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Trang

Đặng Đức Thuận



Nguyễn Như Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện Tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn (Công ty) là công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006741 ngày 16 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần I ngày 07 tháng 05 năm 2008.

- Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 9 năm 2013 với nội dung thay đổi là: thay đổi địa chỉ trụ sở chính và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ Phần với mã số doanh nghiệp là: 0300740044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

- Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 9 năm 2015 với nội dung thay đổi là: bổ sung về ngành nghề kinh doanh và thay đổi thông tin về đăng ký thuế.

Vốn điều lệ đăng ký theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 là 15.000.000.000 (mười lăm tỷ) đồng, tương ứng với số lượng cổ phần là 1.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000đồng/cổ phần.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM.

Lĩnh vực kinh doanh: thương mại, dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông - Chi tiết: Mua bán hàng điện - điện tử. Mua bán điện thoại di động các loại, thiết bị viễn thông;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị - Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì, lắp ráp hàng điện - điện tử (Không rèn, đúc, cán kéo loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong dân dụng - Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép - Chi tiết: Mua bán hàng may mặc;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình - Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Mua bán phân bón;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống - Chi tiết: Mua bán hàng nông lâm thủy hải sản (Không bán buôn thực phẩm tại trụ sở) (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Tp.HCM);
- Bán buôn thực phẩm - Chi tiết: Mua bán thực phẩm (Không bán buôn thực phẩm tại trụ sở) (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Tp.HCM);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất - Chi tiết: Dịch vụ nhà đất (trừ dịch vụ môi giới bất động sản);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm - Chi tiết: Mua bán thiết bị công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Thực hiện các dịch vụ công nghiệp, thương mại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá - Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Số lượng nhân viên: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 33 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 39 nhân viên).

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 10..

4.2 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

4.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng năm không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm

4.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.15 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

4.20 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.21 Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM

Báo cáo tài chính**Mẫu số B 09-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	268.002.813	341.952.838
Tiền gửi ngân hàng [1]	2.849.328.177	2.125.059.779
[1] Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.837.081.533	155.369.447
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	5.381.167	1.964.658.016
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	4.981.655	5.032.316
Ngân hàng VIB	1.883.822	
	3.117.330.990	2.467.012.617

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Số cuối năm			Số đầu năm		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1.560.000.000	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Nova Sagel	36-38 Nguyễn Văn Trỗi, P.15, Q. Phú Nhuận, TP. HCM	26,00%	26,00%	Kinh doanh xây dựng bất động sản (*)

(*) Hoạt động kinh doanh chính:

- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Công ty góp vốn thành lập Công ty TNHH Nova Sagel, tại 36 - 38 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP.HCM theo Quyết định của Hội đồng Quản trị Số 01/2015/QĐ, ngày 27/04/2015 với số vốn góp là 52.000.000.000 (năm mươi hai tỷ) đồng chẵn, chiếm 26% vốn điều lệ của Công ty TNHH Nova Sagel. Công ty đã góp 1.560.000.000 (một tỷ năm trăm sáu mươi triệu) đồng chẵn, chiếm 0,78% vốn điều lệ vào ngày 27/04/2015. Số vốn góp còn lại là 50.440.000.000 (năm mươi tỷ bốn trăm bốn mươi triệu) đồng chẵn, chiếm 25,22% vốn điều lệ công ty sẽ được góp vào ngày 27/04/2018 theo tiến độ góp vốn đăng ký.

5.3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	292.830.318	8.746.846.936
Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn	28.296.000	-
Công Ty TNHH Thông Tin Di Động 3H	2.958.000	2.958.000
Trung Tâm Thông Tin Di Động HT Mobile	2.720.000	2.720.000
Cty Cp Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Sagen	225.568.115	225.568.115
Công Ty Cp Y Dược Phẩm Vimedimex	1.265.000	1.265.000
Hộ Gia Đình Phương Anh	16.698.000	16.698.000
Bạch Ngọc Phước	2.500.000	2.500.000
Nhà May Quý	2.252.503	2.252.503
Công Ty TNHH TM Thái Á	5.177.700	5.177.700
Cty TNHH Tmdv Ánh Sáng Mới	5.395.000	-
Công Ty TNHH Tm Dv Thăng Long Vina	-	6.821.101.534
Cty Cp Tập Đoàn Đầu Tư Địa Ốc Nova	-	1.006.588.000
Cty TNHH Mtv Tm Dv Dệt May Phú Hà	-	611.712.293
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	48.305.791
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	292.830.318	8.746.846.936

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	85.974.480	-
- VASTINO LED LIGHTING	85.974.480	-
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
	85.974.480	-

5.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.766.757.135	-	5.104.961.461	-
Tạm ứng	20.000.000	-	25.831.000	-
Ký cược, ký quỹ	190.000.000	-	10.000.000	-
Cho mượn	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác [2]	6.556.757.135	-	5.069.130.461	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
	6.766.757.135	-	5.104.961.461	-

[2] Chi tiết các khoản phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế GTGT chưa khai báo thuế	16.136.861	16.136.861
- Chênh lệch kiểm kê quỹ (Chưa rõ nguyên nhân)	861.493.000	74.000.000
- Công ty TNHH Nova Sagel (chuyển công nợ từ Công ty CP Tập Đoàn Đầu Tư Địa Ốc Nova)	4.932.482.737	4.682.035.600
- Công ty TNHH TM DV Thăng Long Vina	-	297.000.000
- Chi vượt quỹ phúc lợi	166.988.711	-
- Phải thu lại tiền lương đã chi vượt quỹ lương	579.655.826	-
	6.556.757.135	5.069.172.461

5.6 TÀI SẢN THIÊU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015	01/01/2015
	Số lượng	Số lượng
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Tài sản khác	-	-
	2.685.440	2.685.440

5.7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	8.898.000	-
Hàng hoá	1.714.830.677	1.662.012.675
	1.723.728.677	1.662.012.675
	(169.636.806)	(169.636.806)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm năm theo kiểm kê là: 1.275.138.053 VND.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: đơn vị chưa thực hiện trích lập dự phòng cho phần chênh lệch 1.105.501.247 VND.
- Các lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cũng như không có khả năng thanh lý, đơn vị đang chờ quyết định xử lý từ Hội Đồng Quản Trị Công ty.

5.8 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	645.765.551
Dự án nhà máy sản xuất Pin mặt trời, đèn Led tiết kiệm năng lượng	-	645.765.551
	-	645.765.551

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12,
TP.HCM

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

5.9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.400.934.706	603.540.994	66.561.300	980.878.545	-	14.051.915.545
- Mua trong năm	-	-	1.046.298.545	-	-	1.046.298.545
- Thanh lý, nhượng bán	-	(271.320.000)	-	-	-	(271.320.000)
- Giảm khác	(12.400.934.706)	-	-	(192.815.483)	-	(12.593.750.189)
Số dư cuối năm	-	332.220.994	1.112.859.845	788.063.062	-	2.233.143.901
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.028.521.754	393.056.388	66.561.300	611.134.436	-	4.099.273.879
- Khấu hao trong kỳ	306.678.565	45.858.981	8.719.155	131.468.685	-	492.725.386
- Thanh lý, nhượng bán	-	(261.320.000)	-	-	-	(261.320.000)
- Giảm khác	(3.335.200.319)	-	-	(148.816.666)	-	(3.484.016.985)
Số dư cuối năm	-	177.595.370	75.280.455	593.786.455	-	846.662.279
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.372.412.952	210.484.606	-	369.744.109	-	9.952.641.666
Tại ngày cuối năm	-	154.625.624	1.037.579.390	194.276.607	-	1.386.481.622

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 1.037.579.390 VND là của xe ô tô Toyota Fortuner TGN61L-NKPSKU 7 Chỗ Màu Bạc từ khoản vay trị giá 705.000.000 VND cho Ngân hàng Quốc tế VIB- Phòng giao dịch Lê Văn Sỹ.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: là 144.735.994 VND
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: Tài sản cố định giảm trong năm là do thanh lý một máy biến thế và một máy phát điện. TSCĐ giảm khác trong năm là do quyết định thu hồi khu đất tại số 192 đường Dương Bá Trạc, P. 2, Quận 8 theo Quyết định số 2389/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh và tháo dỡ tài sản gắn liền trên đất theo Hợp đồng Hợp tác Đầu Tư số 133-2013/HĐHTĐT/NVLG ngày 18/10/2013 ký với Công ty CP Tập đoàn Địa ốc Nova và Công ty CP Địa ốc Thành Nhơn để xây dựng khu phức hợp thương mại văn phòng căn hộ tại số 119 đường Phở Quang, P. 9, Q. Phú Nhuận.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	180.000.000	-	-	180.000.000
- Giảm khác	(180.000.000)	-	-	(180.000.000)
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	180.000.000	-	-	180.000.000
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	9.278.734.387	1.326.670
Công cụ dụng cụ xuất dùng	33.000.000	1.326.670
Chi phí trả trước ngắn hạn khác (*)	9.245.734.387	-
b) Dài hạn	1.860.464.998	515.275.074
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.860.464.998	515.275.074
	11.139.199.385	516.601.744

(*) Chi phí trả trước ngắn hạn khác bao gồm:

- Giá trị còn lại của TSCĐ gắn liền trên đất tại khu đất bị thu hồi số 192 đường Dương Bá Trạc, P. 2, Quận 8 theo Quyết định số 2389/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. 201.437.397
- Giá trị còn lại của TSCĐ gắn liền trên đất bị tháo dỡ tại khu đất số 119 đường Phở Quang, P. 9, Q. Phú Nhuận theo Hợp đồng Hợp tác Đầu Tư số 133-2013/HĐHTĐT/NVLG ngày 18/10/2013 ký với Công ty CP Tập đoàn Địa ốc Nova và Công ty CP Địa ốc Thành Nhơn để xây dựng khu phức hợp thương mại văn phòng căn hộ. 8.864.296.990
- Quyền sử dụng đất tại khu đất số 119 đường Phở Quang, P. 9, Q. Phú Nhuận. 180.000.000

Đơn vị ghi nhận vào chi phí trả trước giá trị còn lại của các tài sản này là do trong năm 2016 đơn vị nhận được khoản bồi thường cho các chi phí di dời theo Hợp đồng Hợp tác Đầu Tư số 133-2013/HĐHTĐT/NVLG ngày 18/10/2013 là 52.000.000.000 VND, đơn vị sẽ phân bổ chi phí này trong năm 2016.

5.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	130.883.982	130.883.982	277.999.316	277.999.316
Cn Tổng Cty Điện	16.094.861	16.094.861	16.094.861	16.094.861
Lực Tphcm- Cty				
Điện Lực Gia Định				
Cty TNHH TM	112.264.666	112.264.666	259.380.000	259.380.000
DV Thăng Long				
Vina				
VietinBank CN	2.524.455	2.524.455	2.524.455	2.524.455
TPHCM				
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<u>130.883.982</u>	<u>130.883.982</u>	<u>277.999.316</u>	<u>277.999.316</u>

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	616.925.947	-
- Công ty TNHH Nova Sagel	616.925.947	-
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
	<u>616.925.947</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12,
TP.HCM

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

5.1. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.685.997	133.560.825	754.140.846	771.530.594	-	112.485.080
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	190.995	1.377.995	1.187.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	34.400.569	-	19.472.678	50.000.000	84.400.569	19.472.678
Thuế Thu nhập cá nhân	-	14.712.762	3.400.000	2.200.000	-	15.912.762
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	60.623.180	-	1.862.043.540	1.904.243.840	102.823.480	-
	98.709.746	148.273.587	2.639.248.059	2.729.352.429	188.411.049	147.870.520

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	587.426.200	1.374.951.505
- Chi phí trích trước bồi thường thiệt hại do thanh lý hợp đồng trước thời hạn	587.426.200	1.346.769.687
- Chi phí phải trả khác	-	28.181.818
b) Dài hạn	-	-
	587.426.200	1.374.951.505

5.16 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.758.336.967	11.422.141.766
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	90.728.031	203.257.509
- Bảo hiểm xã hội	329.103.393	131.844.106
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.206.200	46.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác [3]	6.295.299.343	11.041.040.151
b) Dài hạn	-	-
	6.758.336.967	11.422.141.766

[3] Chi tiết phải trả, phải nộp khác:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	624.750.000	624.750.000
BHXX Thành phố Hồ Chí Minh	112.623	112.623
Nhà hàng cà phê m'stars	2.500.000	2.500.000
Chi cục thuế Quận Phú Nhuận	27.824.968	27.824.968
DNTN TM DV SX Hồng Mộc	413.400	413.400
Công ty CP Tập Đoàn Đầu Tư Địa Ốc Nova (*)	5.635.886.297	10.385.439.160
Chênh lệch thuế GTGT giữa sổ sách và tờ khai	49.255	-
Chênh lệch tạm ứng	1.169.000	-
Chênh lệch tiền gửi ngân hàng	2.593.800	-
	6.295.299.343	11.041.040.151

(*) Khoản tiền đặt cọc của Công ty CP Tập Đoàn Đầu Tư Địa Ốc Nova cho hợp đồng hợp tác đầu số 133-2013/HĐHTĐT/NVLG ngày 18 tháng 10 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 9.200.000.000 đồng; khoản phải trả khác là 423.026.159 đồng; khoản còn lại trị giá 941.167.658 đồng là nghĩa vụ phải trả của Công ty CP Tập Đoàn Đầu Tư Địa Ốc Nova cho Công ty TNHH TM DV Thăng Long Vina theo biên bản thỏa thuận ký ngày 28 tháng 10 năm 2014 (Công ty Cổ phần Điện Tử Và Dịch Vụ Công Nghiệp Sài Gòn là trung gian thanh toán).

5.17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.560.000.000	-
- Công ty CP Tập Đoàn ĐT Địa ốc Nova [4]	1.560.000.000	-
Dài hạn	705.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam [5]	705.000.000	-
	2.265.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

[4] Hợp đồng cho vay ngày 23/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 1.560.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.560.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

[5] Hợp đồng tín dụng thế chấp tài sản số 0432.HĐTC.633.15 ngày 03/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 705.000.000 VND;
- + Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô Toyota Fortuner;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6,99%/năm trong 6 tháng đầu, từ tháng thứ 7 theo lãi suất tiết kiệm 12 tháng do VIB công bố;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 705.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát: 51F-372.27, số khung: RL4ZX69G5F9014035, số máy: 2TR8898605;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận
12, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

5.11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	229.173.590	-	229.173.590	59.847.449	15.518.194.629
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	260.639.557	260.639.557
Phân phối lợi nhuận	-	29.923.725	-	29.923.724	(59.847.449)	-
Giảm khác	-	-	-	(109.814.601)	(12.000.000)	(121.814.601)
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	259.097.315	-	149.282.713	248.639.557	15.657.019.585
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	259.097.315	-	149.282.713	248.639.557	15.657.019.585
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	77.890.710	77.890.710
Phân phối lợi nhuận	-	49.729.911	-	24.863.956	(248.639.557)	(174.045.690)
Giảm khác	-	-	-	-	(61.000.000)	(61.000.000)
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	308.827.226	-	174.146.669	16.890.710	15.499.864.605

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/05/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	260.639.557
Trích Quỹ đầu tư phát triển	19,08%	49.729.911
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9,54%	24.863.956
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,23%	24.045.690
Chi trả cổ tức (bằng 1% vốn điều lệ)	57,55%	150.000.000
Chi thù lao Hội đồng quản trị	4,60%	12.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	51,00%	7.650.000.000	51,00%	7.650.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49,00%	7.350.000.000	49,00%	7.350.000.000
	100%	15.000.000.000	100%	15.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	năm 2015 VND	năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	150.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	150.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	308.827.226	259.097.315
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	174.146.669	149.282.713
	482.973.895	408.380.028

5.19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	USD	
Ngoại tệ các loại	221,90	235,10
	221,90	235,10

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	682.836.383	774.176.316
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.924.245.091	9.912.326.115
	6.607.081.474	10.686.502.431

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	465.140.350	2.160.723.264
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	465.140.350	2.160.723.264

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.723.287	6.761.414
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.577.499	3.558.964
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	286.583	-
	24.587.369	10.320.378

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>năm 2015</u>	<u>năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	2.458.798
	<u>-</u>	<u>2.458.798</u>

6.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>năm 2015</u>	<u>năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí đồ dùng văn phòng	185.156.106	492.698.551
Chi phí nhân công	2.882.751.153	4.229.857.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	483.994.879	640.331.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	523.213.099	2.867.745.729
Chi phí khác bằng tiền	1.617.232.507	508.358.952
	<u>5.692.347.744</u>	<u>8.738.992.249</u>

6.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>năm 2015</u>	<u>năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí đồ dùng văn phòng	142.694.799	9.860.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.730.507	-
Chi phí khác bằng tiền	1.865.201.586	36.199.939
	<u>2.016.626.892</u>	<u>46.060.746</u>

6.7 THU NHẬP KHÁC

	<u>năm 2015</u>	<u>năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập từ nhận tiền bồi thường	10.003.000.100	3.063.642.000
	<u>10.003.000.100</u>	<u>3.063.642.000</u>

6.8 CHI PHÍ KHÁC

	<u>năm 2015</u>	<u>năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	479.764.369	-
Chi phí khác	-	239.660.619
Chi phí bồi thường	7.883.426.200	2.246.769.687
	<u>8.363.190.569</u>	<u>2.486.430.306</u>

6.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>năm 2015</u>	<u>năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	327.850.905	502.559.358
Chi phí nhân công	2.882.751.153	4.229.857.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	492.725.386	640.331.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	523.213.099	2.867.745.729
Chi phí khác bằng tiền	3.482.434.093	544.558.891
	<u>7.708.974.636</u>	<u>8.785.052.995</u>

6.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>năm 2015</u>	<u>năm 2014</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	97.363.388	325.799.446
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	97.363.388	325.799.446
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	<u>19.472.678</u>	<u>65.159.889</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(34.400.569)	(54.852.873)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	50.000.000	44.707.585
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>(64.927.891)</u>	<u>(34.400.569)</u>

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.117.330.990	-	2.467.012.617	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.059.587.453	-	13.851.808.397	-
	<u>10.176.918.443</u>	<u>-</u>	<u>16.318.821.014</u>	<u>-</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.265.000.000	-
Phải trả người bán, phải trả khác	6.889.220.949	11.700.141.082
Chi phí phải trả	587.426.200	1.374.951.505
	9.741.647.149	13.075.092.587

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP HCM

Báo cáo tài chính

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.117.330.990	-	-	3.117.330.990
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.059.587.453	-	-	7.059.587.453
	<u>10.176.918.443</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.176.918.443</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.467.012.617	-	-	2.467.012.617
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.851.808.397	-	-	13.851.808.397
	<u>16.318.821.014</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>16.318.821.014</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	1.560.000.000	705.000.000	-	2.265.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	550.715.406	6.338.505.543	-	6.889.220.949
Chi phí phải trả	-	587.426.200	-	587.426.200
	<u>2.110.715.406</u>	<u>7.630.931.743</u>	<u>-</u>	<u>9.741.647.149</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	613.100.931	11.087.040.151	-	11.700.141.082
Chi phí phải trả	-	1.374.951.505	-	1.374.951.505
	<u>613.100.931</u>	<u>12.461.991.656</u>	<u>-</u>	<u>13.075.092.587</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và sơ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số tiền</u>
		VND
Góp vốn đầu tư		
Công ty TNHH Nova Sagel	Công ty liên doanh	1.560.000.000
Chi hộ		
Công ty TNHH Nova Sagel	Công ty liên doanh	208.840.280
Thu hộ		
Công ty CP Tập đoàn ĐT địa ốc Nova	Hợp tác liên doanh	13.838.935
Cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Tập đoàn ĐT địa ốc Nova	Hợp tác liên doanh	4.330.890.000

Sơ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải thu khác			
Công ty TNHH Nova Sagel	Công ty liên doanh	4.932.482.737	4.682.035.600
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Tập đoàn ĐT địa ốc Nova	Hợp tác liên doanh	-	1.006.588.000
Khách hàng ứng trước			
Công ty CP Tập đoàn ĐT địa ốc Nova	Hợp tác liên doanh	616.925.947	-
Phải trả khác			
Công ty CP Tập đoàn ĐT địa ốc Nova	Hợp tác liên doanh	6.295.299.343	11.041.040.151

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 133-2013/HĐHTĐT/NVLG ký ngày 18/10/2013 giữa Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn ("Sagel"), Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va và Công ty CP Địa ốc Thành Nhơn; cùng các Phụ lục không số ngày 01 tháng 07 năm 2014, Phụ lục số 02 ngày 01 tháng 10 năm 2014 thì:

- Các bên thống nhất toàn bộ giá trị đầu tư trên khu đất, chi phí đi dòi, chi phí ngừng kinh doanh và các chi phí khác của Sagel tại khu đất và toàn bộ lợi nhuận ứng trước cho Sagel từ kết quả đầu tư, kinh doanh dự án được quy đổi thành 1.900 m2 diện tích sàn căn hộ đồng và 15.000.000.000 đồng. Giá trị đầu tư và lợi nhuận ứng trước mà Sagel được hưởng như trên không phụ thuộc vào kết quả đầu tư, kinh doanh dự án và tỷ lệ góp vào vốn điều lệ của công ty liên doanh trong tương lai theo điều kiện của hợp đồng liên doanh.

- Trong thời gian công ty liên doanh chưa thành lập (theo hợp đồng hợp tác số 133/2013) thì các bên của hợp đồng thống nhất để Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ứng trước tất cả các chi phí phát sinh để thực hiện các thủ tục triển khai dự án. Số tiền ứng trước nêu trên sẽ được chuyển vào tài khoản của Sagel. Sagel đại diện cho các bên còn lại thực hiện triển khai các công việc liên quan đến dự án.

- Các bên thống nhất khi một trong các bên còn lại yêu cầu thì Sagel sẽ chuyển nhượng lại toàn bộ cổ phần tại công ty liên doanh với giá 15.000.000.000 đồng và theo đó công ty liên doanh sẽ bàn giao 1.900 mét vuông diện tích sàn căn hộ trong vòng 30 ngày sau khi công ty liên doanh hoàn tất xây dựng giai đoạn 1 theo quyết định phê duyệt dự án.

Theo Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 20/05/2015 (Hợp đồng hợp tác đầu tư số 133-2013/HĐHTĐT/NVLG ngày 18/10/2013) bổ sung và điều chỉnh một số điều khoản trong hợp đồng số 133-2013/HĐHTĐT/NVLG, cụ thể như sau:

- Vốn điều lệ ban đầu của Công ty TNHH Nova Sagel dự kiến khoảng 200.000.000.000 VND, trong đó Công ty phải góp Vốn điều lệ là 52.000.000.000 VND, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va và Công ty CP Địa ốc Thành Nhơn cùng nhau góp đủ số vốn còn lại.

- Công ty sẽ nhận được một khoản tiền từ Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va và/ hoặc Công ty CP Địa ốc Thành Nhơn trị giá 15.000.000.000 VND khi hợp tác dự án (được gọi là "giá trị bảo toàn"). Ngoài giá trị bảo toàn Công ty còn nhận được từ Công ty TNHH Nova Sagel một khoản tiền đền bù giá trị tài sản dờ đang trên đất ("tiền đền bù") trị giá 52.000.000.000 VND. Công ty có nghĩa vụ hoàn tất việc góp Vốn điều lệ vào Công ty TNHH Nova Sagel đồng thời với thời điểm nhận được Tiền đền bù.

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán KSi Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	17.903.918.739
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.467.012.617
111	1. Tiền	2.467.012.617
112	2. Các khoản tương đương tiền	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	13.815.977.397
131	1. Phải thu khách hàng	8.746.846.936
132	2. Trả trước cho người bán	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5.069.130.461
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-
140	IV. Hàng tồn kho	1.492.375.869
141	1. Hàng tồn kho	1.662.012.675
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(169.636.806)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	128.552.856
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.326.670

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	17.913.918.739	10.000.000
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.467.012.617	-
111	1. Tiền	2.467.012.617	-
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	13.854.493.837	38.516.440
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.746.846.936	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5.104.961.461	35.831.000
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	2.685.440	2.685.440
140	IV. Hàng tồn kho	1.492.375.869	-
141	1. Hàng tồn kho	1.662.012.675	-
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(169.636.806)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	100.036.416	(28.516.440)
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.326.670	-

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	98.709.746	153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	98.709.746	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	28.516.440	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(28.516.440)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	11.303.682.291	200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	11.293.682.291	(10.000.000)
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
			212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	214	4. Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
			215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
220	II. Tài sản cố định	10.778.407.217	220	II. Tài sản cố định	10.132.641.666	(645.765.551)
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9.952.641.666	221	1. Tài sản cố định hữu hình	9.952.641.666	-
222	- Nguyên giá	14.051.915.545	222	- Nguyên giá	14.051.915.545	-
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(4.099.273.879)	223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(4.099.273.879)	-
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
225	- Nguyên giá	-	225	- Nguyên giá	-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	180.000.000	227	3. Tài sản cố định vô hình	180.000.000	-
228	- Nguyên giá	180.000.000	228	- Nguyên giá	180.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	229	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	645.765.551				(645.765.551)
240	III. Bất động sản đầu tư	-	230	III. Bất động sản đầu tư	-	-

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh
241	- Nguyên giá	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-
251	1. Đầu tư vào công ty con	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	525.275.074
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	515.275.074
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	10.000.000
269	VI. Lợi thế thương mại	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	29.207.601.030
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	13.550.581.445
310	I. Nợ ngắn hạn	13.514.381.506
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	-
312	2. Phải trả người bán	277.999.316
313	3. Người mua trả tiền trước	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	148.273.587
315	5. Phải trả người lao động	250.570.904

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
231	- Nguyên giá	-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	645.765.551	645.765.551
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	645.765.551	645.765.551
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác	515.275.074	(10.000.000)
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	515.275.074	-
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác	-	(10.000.000)
269	5. Lợi thế thương mại	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	29.207.601.030	-
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	13.550.581.445	-
310	I. Nợ ngắn hạn	13.514.381.506	-
320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-
311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	277.999.316	-
312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-
313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	148.273.587	-
314	5. Phải trả người lao động	250.570.904	-

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	
316	6. Chi phí phải trả	1.374.951.505	315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.374.951.505	-
317	7. Phải trả nội bộ	-	316	7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	317	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
			318	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.422.141.766	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	11.422.141.766	-
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.444.428	322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.444.428	-
			323	13. Quỹ bình ổn giá	-	-
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
330	II. Nợ dài hạn	36.199.939	330	II. Nợ dài hạn	36.199.939	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán	-	331	1. Phải trả người bán dài hạn	-	-
			332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
			333	3. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
			334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	335	5. Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	-	337	6. Phải trả dài hạn khác	-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	-	338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
			339	8. Trái phiếu chuyển đổi	-	-
			340	9. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	341	10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-			-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	342	11. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	-	336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	36.199.939	343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	36.199.939	-

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15.657.019.585
410	I. Vốn chủ sở hữu	15.657.019.585
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	-
414	4. Cổ phiếu quỹ	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	259.097.315
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	149.282.713
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	248.639.557
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-
432	1. Nguồn kinh phí	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-
439	C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỎ	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	29.207.601.030

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15.657.019.585	-
410	I. Vốn chủ sở hữu	15.657.019.585	-
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	15.000.000.000	-
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	15.000.000.000	15.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ	-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	259.097.315	-
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	149.282.713	149.282.713
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	248.639.557	-
422	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
429	12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
431	1. Nguồn kinh phí	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	29.207.601.030	-

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.686.502.431
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.686.502.431
11	4. Giá vốn hàng bán	2.160.723.264
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.525.779.167
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	10.320.378
22	7. Chi phí tài chính	2.458.798
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	-
25	8. Chi phí bán hàng	8.738.992.249
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.060.746
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(251.412.248)
31	11. Thu nhập khác	3.063.642.000
32	12. Chi phí khác	2.486.430.306
40	13. Lợi nhuận khác	577.211.694
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	325.799.446
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65.159.889
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.686.502.431	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.686.502.431	-
11	4. Giá vốn hàng bán	2.160.723.264	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.525.779.167	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	10.320.378	-
22	7. Chi phí tài chính	2.458.798	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	8.738.992.249	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.060.746	-
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(251.412.248)	-
31	12. Thu nhập khác	3.063.642.000	-
32	13. Chi phí khác	2.486.430.306	-
40	14. Lợi nhuận khác	577.211.694	-
45	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	325.799.446	-
50	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65.159.889	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	260.639.557	60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	260.639.557	-
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	-	-
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	-	-
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	174	70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	174	-
			71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh
-------	---------------	---------------------

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
-------	---------------	-------------------	------------

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	1. Lợi nhuận trước thuế	325.799.446
	2. Điều chỉnh cho các khoản	879.992.247
02	Khấu hao tài sản cố định	640.331.628
03	Các khoản dự phòng	-
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	239.660.619
06	Chi phí lãi vay	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.205.791.693
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(10.290.302.605)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	92.285.312
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11.187.470.279
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(281.740.326)
13	Tiền lãi vay đã trả	-
14	Thuế TNDN đã nộp	(65.159.889)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.836.344.464

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	1. Lợi nhuận trước thuế	325.799.446	-
	2. Điều chỉnh cho các khoản	879.992.247	-
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	640.331.628	-
03	Các khoản dự phòng	-	-
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	239.660.619	-
06	Chi phí lãi vay	-	-
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.205.791.693	-
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(10.290.302.605)	-
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	92.285.312	-
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11.187.470.279	-
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(281.740.326)	-
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	Tiền lãi vay đã trả	-	-
15	Thuế TNDN đã nộp	(65.159.889)	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.836.344.464	-

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.836.344.464

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.836.344.464	-

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

762 Quốc lộ 1A, Khu phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	630.668.153	60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	630.668.153	-
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2.467.012.617	70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2.467.012.617	-

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Trang

Đặng Đức Thuận

Nguyễn Như Hưng